

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	30/9/2015
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		29.626.861.487	23.948.839.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	82.054.363	563.999.182
1. Tiền	111		55.301.776	547.163.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.752.587	16.835.668
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.077.563.100	23.384.300.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.077.563.100	3.811.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			2.572.800.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			3.000.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	5.084.803.083	
1. Hàng tồn kho	141		5.084.803.083	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		382.440.941	540.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		382.440.941	540.746
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.006.888.086	10.492.883.427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		0	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	0	
- Nguyên giá	222		34.900.000	34.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.900.000)	(34.900.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.06	462.566.494	462.566.494
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		462.566.494	462.566.494
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	14.520.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.520.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.11	24.321.592	30.316.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.321.592	30.316.933
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		44.633.749.573	34.441.723.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	30/9/2015
C – Nợ phải trả	300		9.512.150.245	300.028.828
I. Nợ ngắn hạn	310		9.512.150.245	300.028.828
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.12	5.300.000.000	
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		3.585.738.012	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	576.412.233	300.028.828
5- Phải trả người LĐ	315		50.000.000	
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.121.599.328	34.141.694.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	35.121.599.328	34.141.694.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.236.000.000	32.236.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.885.599.328	1.905.694.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.905.694.527	789.569.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		979.904.801	1.116.125.453
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		44.633.749.573	34.441.723.355

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Chinh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015(*)	Năm 2014(*)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	10.976.421.000	34.094.112.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		10.976.421.000	34.094.112.825
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	9.703.435.566	32.845.163.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1.272.985.434	1.248.949.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	200.053.836	72.914.233
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		48.291.294	1.823.975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		168.459.770	94.238.473
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.256.288.206	1.225.800.857
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.256.288.206	1.225.800.857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.09	276.383.405	222.698.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		979.904.801	1.003.101.887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Cẩm
Trần Thị Cẩm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Chinh
Trần Thị Chinh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Chinh
Trần Thị Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính đồng VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015(*)	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.256.288.206	1.225.800.857
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			6.942.457
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.256.288.206	1.232.743.314
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.075.163.295)	(23.943.507.225)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.084.803.083)	(19.467.619.465)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.635.763.255	19.764.381.414
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.995.341	(29.827.939)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(21.774.606)	(79.856.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.083.694.182)	(22.523.686.591)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.520.000.000)	(12.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	2.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			72.914.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.520.000.000)	(9.927.085.767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	24.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.800.000.000	15.946.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.500.000.000)	(9.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.300.000.000	30.746.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(303.694.182)	(1.704.772.358)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		385.748.545	2.090.520.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		82.054.363	385.748.545

Người lập biểu

Trần Thị Cẩm
Trần Thị Cẩm

Kế toán trưởng

Trần Thị Chinh
Trần Thị Chinh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái (sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 10 năm 2014, mã số doanh nghiệp là 4600483821.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 10, đường Quang Trung, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Gia công tuyển luyện chế biến phế liệu phế thải kim loại, bụi xỉ, SX vật liệu hàn , thương mại, xây dựng, dịch vụ ...

3. Ngành nghề kinh doanh chính :

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (gia công, tuyển luyện than; sản xuất vật liệu hàn; chế biến phế liệu phế thải kim loại, bụi xỉ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện);
- Phá dỡ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (gỗ cây và gỗ chế biến, tre, nứa, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim);
- Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị khai thác mỏ và luyện kim);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mua bán hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), phế liệu phế thải kim loại (trừ gay ô nhiễm môi trường), bụi xỉ, phân bón)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kim loại quý, vàng bạc, bạch kim, sắt thép);
- Xây dựng nhà các loại
- Bán buôn thực phẩm (bán buôn chè);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình đường bộ)
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa mà công ty kinh doanh);
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và luyện kim);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu (trồng nấm, mộc nhĩ);

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội; dịch vụ cầm đồ);
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Chăn nuôi gia cầm
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Khai thác và thu gom than cứng
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên kinh doanh
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên kinh doanh
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán))
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 .Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 là một giai đoạn hoạt động của kỳ kế toán .

5.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Năm 2015 ngoài việc công ty vẫn tiếp tục kinh doanh các mặt hàng truyền thống đảm bảo phát triển doanh nghiệp và xét thấy cần phải đa dạng hóa ngành nghề nên cuối năm 2015 tại phiên họp hội đồng quản trị đã quyết định cơ cấu lại một số khoản đầu tư ,cụ thể rút vốn từ hai Công ty TNHH đầu tư và Thương mại Chương Dương , Công ty CP sản xuất vật liệu Long An và đầu tư vào Công ty cổ phần nông nghiệp Việt nhật,Công ty cổ phần thủy sản Sông công,Công ty cổ phần nông sản Nam Á nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

* **Công ty cổ phần nông sản Nam á**

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

* **Công ty cổ phần thủy sản Sông công**

* **Công ty cổ phần nông nghiệp Việt Nhật**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015. Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 là một giai đoạn hoạt động của kỳ kế toán .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam;

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 31/12/2015, không có khoản phải thu nào cần phải trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

6.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo

giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình căn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

6.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

6.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6- 25
Máy móc và thiết bị	6 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 5

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh được kế toán ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

19.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

19.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

19.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng.

19.5 Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế cho các kỳ sau.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập

hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Số cuối quý 4/2015	30/09/2015
- Tiền mặt	55.301.776	547.163.514
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	26.752.587	16.835.668
Cộng	82.054.363	563.999.182

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ tại 31/12/2015		Số đầu kỳ 30/09/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	14.520.000.000	14.520.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
* Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu long an			5.000.000.000	5.000.000.000
* Công ty TNHH đầu tư và thương mại Chương Dương			5.000.000.000	5.000.000.000
* Công ty Cổ phần nông nghiệp Việt Nhật	3.420.000.000	3.420.000.000		
* Công ty Cổ phần thủy sản Sông công	3.600.000.000	3.600.000.000		
* Công ty cổ phần nông sản Nam Á	7.500.000.000	7.500.000.000		

Năm 2015, Công ty đã cơ cấu lại một số khoản đầu tư, cụ thể: Rút vốn từ hai công ty TNHH đầu tư và thương mại Chương Dương và Công ty CP Sản xuất vật liệu Long An và đầu tư vào Công ty cổ phần nông nghiệp Việt Nhật, Công ty cổ phần thủy sản Sông Công, Công ty Cổ phần nông sản Nam Á.

03. Phải thu khác

04. Nợ xấu

05. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ tại 31/12/2015		Số đầu kỳ tại 30/09/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	5.084.803.083	0		0
Cộng	5.084.803.083	0		0

06. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ tại 31/12/2015		Số đầu kỳ tại 30/09/2015	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0	0	0	0
- XD CB	462.566.494	462.566.494	462.566.494	462.566.494
- Sửa chữa	0	0	0	0
Cộng	462.566.494	462.566.494	462.566.494	462.566.494

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						

Số dư đầu năm		34.900.000				34.900.000
Số dư cuối năm		34.900.000				34.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý		34.900.000				34.900.000
- Khấu hao trong năm						
Số dư cuối năm		34.900.000				34.900.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý 4		0				0
- Tại ngày cuối quý 4		0				0

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11. Chi phí trả trước	<i>Số cuối kỳ tại 31/12/2015</i>	<i>Số đầu kỳ tại 30/09/2015</i>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.321.592	30.316.933
Cộng	24.321.593	34.648.890

12. Vay và nợ thuê tài chính	<i>Số cuối kỳ tại 31/12/2015</i>		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	<i>Số đầu kỳ tại 30/09/2015</i>	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.300.000.000	5.300.000.000	12.800.000.000	7.500.000.000		-
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-			
Cộng	5.300.000.000	5.300.000.000	12.800.000.000	7.500.000.000		

-Theo hợp đồng vay vốn số 01/201015/VV/NHVT ngày 20/10/2015 của Nguyễn Thị Kim Nhung số tiền là 3.000.000.000

-Theo hợp đồng vay vốn số 02/201015/VV/NHVT ngày 20/10/2015 của Nguyễn Thị Kim Dung số tiền là 2.300.000.000

-Theo hợp đồng vay vốn số 01/021215/VV/NHVT ngày 02/12/2015 của Nguyễn Ngọc Anh số tiền là 7.500.000.000 (đến ngày 31/12/2015 khoản vay này đã được hoàn trả)

13. Trái phiếu phát hành.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ tại 30/09/2015	Số phải nộp quý 4	Số đã thực nộp trong quý	Số cuối kỳ tại 31/12/2015
a) Phải nộp				
- Thuế VAT khấu trừ	25.243			25.243
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.003.585	276.383.405		576.386.990
Cộng	300.028.828	276.383.405		576.412.233
b) Phải thu	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

15. Chi phí phải trả

16. Phải trả khác

17. Doanh thu chưa thực hiện

18. Dự phòng phải trả

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20. Vốn chủ sở hữu

		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước		5.000.000.000						(213.532.813)		4.786.467.187
- Tăng vốn trong năm trước		27.236.000.000								
- Lãi trong năm trước								1.003.101.887		1.003.101.887
Số dư đầu quý 4/2015		32.236.000.000						1.905.694.527		34.141.694.527
- Lãi trong quý 4/2015								979.904.801		979.904.801
Số dư cuối năm nay		32.236.000.000						2.885.599.328		35.121.599.328

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2015	30/09/2015
- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.236.000.000	32.236.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	32.236.000.000	32.236.000.000

21. Nguồn kinh phí

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Quý 4/ 2015	Năm 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.976.421.000	34.094.112.825
- Doanh thu bán hàng;	10.976.421.000	34.094.112.825
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

	Quý 4/ 2015	Năm 2014
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/ 2015	Năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	9.703.435.566	32.845.163.753
Cộng	9.703.435.566	32.845.163.753

	Quý 4/ 2015	Năm 2014
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/ 2015	Năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.836	72.914.233
- Lãi do nhượng bán cổ phần	200.000.000	
Cộng	200.053.836	72.914.233

5. Chi phí tài chính

6. Thu nhập khác

7. Chi phí khác

	Quý 4/ 2015	Năm 2014
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/ 2015	Năm 2014
- Chi phí bán hàng	48.291.294	1.823.975
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	168.459.770	94.238.473

	Quý 4/ 2015	Năm 2014
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/ 2015	Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	276.383.405	222.698.970
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	276.383.405	222.698.970
---	--------------------	--------------------

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế quý 4/2015 được tính như sau:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.256.288.206
- Thu nhập không chịu thuế		-
- Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN		-
- Kết chuyển lỗ		-
- Thu nhập chịu thuế		1.256.288.206
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay (Thuế suất 22%)		276.383.405

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	82.054.363	82.054.363
- Các khoản phải thu khách hàng	10.077.563.100	10.077.563.100
- Trả trước cho người bán	14.000.000.000	14.000.000.000
- Phải thu khác	-	-

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Quý 4/2015	Đầu quý 4
Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng		472.800.000
Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch HĐQT	Hoàn tạm ứng	472.800.000	
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng		2.100.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng chứng từ	2.100.000.000	

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản thanh toán đã được hoàn tất

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tại ng ày 30/09/2015 và phân loại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Em
Kim Chi Em

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ch
Đào Thị Chinh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Anh